

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NĂM 2021**

*(thực hiện theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020;
và Hướng dẫn số 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh;
- Sứ mệnh: Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh là trường đại học công lập hàng đầu về đào tạo cán bộ pháp luật trong cả nước, cung cấp nguồn lực có chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học; là trung tâm nghiên cứu khoa học, trọng tâm là khoa học pháp lý, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế;

- Mục tiêu: Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, hiện đại; góp phần giải quyết các vấn đề quan trọng trong khoa học, nhất là khoa học pháp lý; có quan hệ quốc tế rộng rãi; giữ vai trò nòng cốt, là chỗ dựa đáng tin cậy trong quan hệ với các cơ sở đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở đào tạo luật ở phía Nam.

- Địa chỉ các trụ sở:

- + Trụ sở chính (cơ sở 1): số 02 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4;
- + Cơ sở 2: số 123 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức;
- + Cơ sở 3: Phường Long Phước, Quận 9.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: www.hcmulaw.edu.vn.

2. Quy mô đào tạo chính quy tính đến ngày 31/12/2020 (người học)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1.	Sau đại học								
1.1.	Tiến sĩ								
1.1.1.	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính			22					22
1.1.2.	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự			11					11
1.1.3.	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự			21					21
1.1.4.	Luật Kinh tế			36					36
1.2.	Thạc sĩ								
1.2.1	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính			66					66

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2.2	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự			251					251
1.2.3	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự			153					153
1.2.4	Luật Kinh tế			139					139
1.2.5	Luật Quốc tế			16					16
2.	Đại học								
2.1.	Chính quy								
2.1.1.	Các ngành đào tạo, trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			641					641
2.1.1.2	Ngôn ngữ Anh						274		274
2.1.1.3	Luật			5216					5216
2.1.1.4	Quản trị - Luật			1204					1204
2.1.1.5	Luật Thương mại Quốc tế			442					442
2.1.2.	Các ngành đào tạo ưu tiên	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.	Liên thông từ trung cấp lên đại học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3.	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4.	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4.1	Luật			354					354
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	-	-	-	-	-	-	-	-
II.	Vừa làm vừa học								
1.	Đại học								
1.1.	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Luật			2070					2070
1.2.	Liên thông từ trung cấp lên đại học	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3.	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.1	Luật			439					439
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1.	Vừa làm vừa học	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3.	Đào tạo trình độ cao đẳng đối với người đã	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	có bằng cao đẳng								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 3 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 3 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- **Năm 2018:** xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực, dựa vào 3 tiêu chí: điểm học bạ (*chiếm tỷ trọng 10% điểm trúng tuyển*), điểm trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 (*chiếm tỷ trọng 60% điểm trúng tuyển*) và điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực (*chiếm tỷ trọng 30% điểm trúng tuyển*);

- **Năm 2019:** xét tuyển kết hợp với kiểm tra đánh giá năng lực, dựa vào 3 tiêu chí: điểm học bạ (*chiếm tỷ trọng 10% điểm trúng tuyển*), điểm trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 (*chiếm tỷ trọng 60% điểm trúng tuyển*) và điểm của bài kiểm tra đánh giá năng lực (*chiếm tỷ trọng 30% điểm trúng tuyển*);

- **Năm 2020:** xét tuyển thí sinh dựa vào:

+ Kết quả đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm 2019 và năm 2020, đã tốt nghiệp THPT năm 2020;

+ Kết quả chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: tiếng Anh hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật;

+ Kết quả thi SAT của Mỹ (Scholastic Assessment Test);

+ Kết quả học tập 3 năm THPT tại các trường THPT chuyên, năng khiếu; và các trường THPT thuộc nhóm trường có điểm trung bình thi THPT quốc gia cao nhất trong các năm 2016, năm 2017 và 2018 theo Danh sách “*Các trường THPT thuộc diện ưu tiên xét tuyển thẳng năm 2020 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh*”.

+ Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2019)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2020)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành/Nhóm ngành I						
Khối ngành/Nhóm ngành II						
Khối ngành/Nhóm ngành III						
- Ngành Luật	1.430 chỉ tiêu, trong đó:			1.430 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A00	343	300	17,0	343	257	24,0
+ Tổ hợp A01	315	201	17,0	315	210	22,5
+ Tổ hợp C00	272	402	21,5	272	225	27,0
+ Tổ hợp D _{01,03,06}	500	586	17,0	500	677	22,75

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2019)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2020)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Ngành Luật Thương mại quốc tế	120 chỉ tiêu, trong đó:			120 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A01	24	18	22,5	24	30	26,25
+ Tổ hợp D _{01,03,06}	48	34	D ₀₁ : 23,0; D _{03,06} : 20,0;	48	67	26,25
+ Tổ hợp D _{66,69,70}	24	48	D ₆₆ : 23,0; D _{69,70} : 20,0;	24	28	26,5
+ Tổ hợp D _{84,87,88}	24	25	D ₈₄ : 23,0; D _{87,88} : 20,0;	24	30	26,5
- Ngành Quản trị - Luật	300 chỉ tiêu, trong đó:			300 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A00	60	60	21,0	60	64	25,0
+ Tổ hợp A01	60	53	20,5	60	53	24,5
+ Tổ hợp D _{01,03,06}	120	113	20,5	120	74	24,5
+ Tổ hợp D _{84,87,88}	60	73	21,5	60	90	24,5
- Ngành Quản trị kinh doanh	150 chỉ tiêu, trong đó:			150 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp A00	30	48	17,0	30	30	24,5
+ Tổ hợp A01	30	19	17,0	30	20	23,25
+ Tổ hợp D _{01,03,06}	60	50	17,0	60	54	23,5
+ Tổ hợp D _{84,87,88}	30	99	17,0	30	31	24,0
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
- Ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý	100 chỉ tiêu, trong đó:			100 chỉ tiêu, trong đó:		
+ Tổ hợp D01	70	38	17,0	70	56	23,25
+ Tổ hợp D14	10	7	17,0	10	6	23,5
+ Tổ hợp D66	10	31	17,0	10	11	25,0
+ Tổ hợp D84	10	14	17,0	10	12	24,0
Tổng:		2.219			2.025	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **7.196 m²**, trong đó:

+ Cơ sở Nguyễn Tất Thành, Quận 4: 3.569m²;

+ Cơ sở Bình Triệu, quận Thủ Đức: 3.627m²;

+ Cơ sở Phường Long Phước, Quận 9: 12,8ha.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **không**.

- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy:

+ Quy mô sinh viên chính quy (tính đến ngày 31/12/2020): **8.131** sinh viên;

+ Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường: **27.879^{m²}**, trong đó:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	9	3.418
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	57	7.464
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	43	2.861
4	Phòng học dưới 50 chỗ	7	490
5	Phòng học thực hành máy tính (đa phương tiện)	5	360
6	Thư viện	4	4.268
7	Trung tâm học liệu	2	222
8	Phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	19	1.064
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	15	7.732
Tổng:		161	27.879

+ Diện tích sàn xây dựng/ sinh viên chính quy: **3,42^{m²}/ sinh viên** (27.879^{m²}/ 8.131 sinh viên).

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

Stt	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành tin học	5 phòng	290 máy tính	Khối ngành III và VII
2.	Phòng thí nghiệm...	không	không	

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo ... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

Stt	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (nhan đề tài liệu)
1.	Khối ngành I (khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên)	1.787
2.	Khối ngành II (nghệ thuật)	80
3.	Khối ngành III (kinh doanh và quản lý; pháp luật)	13.235
4.	Khối ngành IV (khoa học sự sống; khoa học tự nhiên)	1.718
5.	Khối ngành V (Toán, thông kê; máy tính và công nghệ)	907
6.	Khối ngành VI (sức khỏe)	203
7.	Khối ngành VII (nhân văn; khoa học xã hội và hành vi)	3.138
8.	Báo, tạp chí	75
9.	E-book	01
10.	Cơ sở dữ liệu điện tử	04

2. **Đội ngũ giảng viên chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học:**

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Vũ Văn Nhiêm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
2	Trần Hoàng Hải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
3	Bùi Xuân Hải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
4	Đỗ Minh Khôi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
5	Đỗ Văn Đại	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
6	Hà Thị Thanh Bình	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
7	Lê Minh Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
8	Lê Thị Nam Giang	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
9	Nguyễn Cảnh Hợp	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
10	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
11	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
12	Nguyễn Văn Vân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
13	Phạm Đình Nghiệm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	x		
14	Phan Huy Hồng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
15	Phan Nhật Thanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
16	Trần Thị Thùy Dương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
17	Trần Việt Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
18	Lê Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
19	Cao Vũ Minh	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
20	Dương Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
21	Đặng Anh Quân	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
22	Đặng Tất Dũng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
23	Đặng Thanh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
24	Đỗ Thanh Trung	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
25	Đỗ Thị Mai Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
26	Hoàng Thị Tuệ Phương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
27	Hoàng Văn Long	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
28	Lê Huỳnh Tấn Duy	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
29	Lê Nết	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
30	Lê Nguyên Thanh	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
31	Lê Thế Tài	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử	x		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					Việt Nam			
32	Lê Thị Hồng Vân ⁽¹⁹⁶³⁾	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	x		
33	Lê Thị Minh Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
34	Lê Thị Thúy Hương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
35	Lê Tường Vy	Nữ		Tiến sĩ	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự		7380101	Luật
36	Lê Vinh Châu	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
37	Lương Công Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật quản lý		7340101	Quản trị kinh doanh
38	Lương Thị Mỹ Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
39	Lưu Quốc Thái	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
40	Nguyễn Hồ Bích Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
41	Nguyễn Huỳnh Bảo Khánh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
42	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
43	Nguyễn Minh Đạt	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
44	Nguyễn Quốc Vinh	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
45	Nguyễn Quyết Chiến	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
46	Nguyễn Thái Cường	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
47	Nguyễn Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
48	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
49	Nguyễn Thị Bích	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
50	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
51	Nguyễn Thị Hải Vân	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7380101	Luật
52	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
53	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
54	Nguyễn Thị Thiện Trí	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
55	Nguyễn Thị Thư	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
56	Nguyễn Văn Tiến	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
57	Nguyễn Xuân Quang	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
58	Nguyễn Xuân Tùng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
59	Phạm Hoài Huân	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
60	Phạm Thái	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
61	Phạm Trí Hùng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
62	Phạm Văn Võ	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
63	Phan Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
64	Phan Hoài Nam	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
65	Phan Phương Nam	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
66	Phan Thị Thành Dương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
67	Trần Hoàng Nga	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
68	Trần Thăng Long	Nam		Tiến sĩ	Luật Quốc tế		7220201	Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
69	Trần Thị Rồi	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	x		
70	Võ Thị Kim Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
71	Võ Trung Tín	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
72	Vũ Thị Thanh Vân	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
73	Bùi Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
74	Cao Đăng Quỳnh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
75	Cao Văn Hào	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
76	Chung Lê Hồng Ân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
77	Danh Phạm Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
78	Dũng Thị Mỹ Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
79	Dương Hồng Thị Phi Phi	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
80	Đặng Hoa Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
81	Đặng Huỳnh Thiên Vy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
82	Đặng Lê Phương Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
83	Đặng Nguyễn Phương Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
84	Đặng Quốc Chương	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
85	Đặng Thái Bình	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
86	Đặng Thị Thanh Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
87	Đặng Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
88	Đào Thị Vui	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
89	Đình Hà Minh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Thương mại		7380101	Luật
90	Đình Thị Chiến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
91	Đình Văn Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
92	Đỗ Nguyễn Hữu Tấn	Nam		Thạc sĩ	Kế toán và tài chính		7340101	Quản trị kinh doanh
93	Đoàn Công Yên	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
94	Hà Ngọc Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Hình sự và Tố tụng h.sự		7380101	Luật
95	Hà Nhật Linh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy		7380101	Luật
96	Hà Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
97	Hà Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340102	Quản trị - Luật
98	Hồ Hoàng Gia Bảo	Nam		Thạc sĩ	Tài chính và vận tải biển quốc tế		7340102	Quản trị - Luật
99	Hoàng Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
100	Hoàng Thế Cường	Nam		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và So sánh		7380101	Luật
101	Hoàng Thị Biên Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
102	Hoàng Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
103	Hoàng Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học ứng dụng		7340102	Quản trị - Luật
104	Hoàng Việt	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Nhà nước và pháp luật		7380101	Luật
105	Hoàng Vũ Cường	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
106	Huỳnh Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
107	Huỳnh Quang Thuận	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
108	Huỳnh Thị Hồng Nhiên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
109	Huỳnh Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật So sánh		7380101	Luật
110	Lê Đức Phương	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
111	Lê Hà Huy Phát	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
112	Lê Hoàng Phong	Nam		Thạc sĩ	Tài chính và ngân hàng		7340102	Quản trị - Luật
113	Lê Minh Nhựt	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
114	Lê Minh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
115	Lê Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
116	Lê Nguyễn Thảo Thy	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7380101	Luật
117	Lê Nhật Bảo	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
118	Lê Tấn Phát	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
119	Lê Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
120	Lê Thị Anh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
121	Lê Thị Diễm Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
122	Lê Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	x		
123	Lê Thị Hồng Vân ⁽¹⁹⁸²⁾	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
124	Lê Thị Mận	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
125	Lê Thị Mơ	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
126	Lê Thị Ngân Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
127	Lê Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
128	Lê Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
129	Lê Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
130	Lê Thị Trường Giang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục chính trị	x		
131	Lê Trần Quốc Công	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
132	Lê Văn Bích	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	x		
133	Lê Văn Tranh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
134	Lê Việt Sơn	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
135	Lê Vũ Huy	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
136	Lương Minh Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học		7380101	Luật
137	Lường Minh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
138	Mai Khắc Phúc	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
139	Mai Thị Lâm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
140	Mai Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
141	Nghiêm Thị Vân Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340102	Quản trị - Luật
142	Ngô Đình Thiện	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
143	Ngô Gia Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
144	Ngô Huỳnh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340102	Quản trị - Luật
145	Ngô Kim Hoàng Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
146	Ngô Nguyễn Thảo Vy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
147	Ngô Thị Anh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
148	Ngô Thị Minh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn khác	x		
149	Nguyễn Bá Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340102	Quản trị - Luật
150	Nguyễn Đào Phương Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
151	Nguyễn Đức Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
152	Nguyễn Hiếu Hà	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
153	Nguyễn Hoài Đông	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
154	Nguyễn Hoàng Phước Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
155	Nguyễn Hoàng Phước Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
156	Nguyễn Hoàng Thái Hy	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
157	Nguyễn Hoàng Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
158	Nguyễn Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
159	Nguyễn Hương Ly	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
160	Nguyễn Hữu Túc	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	x		
161	Nguyễn Lê Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
162	Nguyễn Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
163	Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
164	Nguyễn Nhật Khanh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
165	Nguyễn Nhật Thanh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
166	Nguyễn Phương Ân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
167	Nguyễn Phương An	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
168	Nguyễn Phương Thảo (1989)	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
169	Nguyễn Phương Thảo (1992)	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
170	Nguyễn Phương Thảo (1993)	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
171	Nguyễn Quốc Ninh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340102	Quản trị - Luật
172	Nguyễn Quốc Phong	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340102	Quản trị - Luật
173	Nguyễn Tấn Hoàng Hải	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
174	Nguyễn Tất Hào	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
175	Nguyễn Thái Sơn	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
176	Nguyễn Thanh Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7340102	Quản trị - Luật
177	Nguyễn Thanh Khương	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
178	Nguyễn Thanh Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
179	Nguyễn Thị Bích Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
180	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
181	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
182	Nguyễn Thị Hoài Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
183	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
184	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và So sánh		7380101	Luật
185	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
186	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
187	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
188	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
189	Nguyễn Thị Minh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
190	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính		7340102	Quản trị - Luật
191	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		7340102	Quản trị - Luật
192	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
193	Nguyễn Thị Phương Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
194	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
195	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
196	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và So		7340101	Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					sánh			
197	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
198	Nguyễn Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
199	Nguyễn Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
200	Nguyễn Thị Thùy Dung (23/02/91)	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340102	Quản trị - Luật
201	Nguyễn Thị Thùy Dung (23/10/91)	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
202	Nguyễn Thị Tuyết Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
203	Nguyễn Thị Vân Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
204	Nguyễn Trần Bảo Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
205	Nguyễn Trọng Luân	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
206	Nguyễn Trọng Tín	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340102	Quản trị - Luật
207	Nguyễn Trung Dương	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
208	Nguyễn Trương Tín	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
209	Nguyễn Tú Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
210	Nguyễn Tuấn Vũ	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
211	Nguyễn Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
212	Nguyễn Văn Trí	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
213	Nguyễn Vũ Pha Phim	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		7220201	Ngôn ngữ Anh
214	Nguyễn Xuân Mỹ Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
215	Nhâm Thành Lập	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
216	Phạm Duy Quang	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
217	Phạm Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
218	Phạm Thị Minh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x		
219	Phạm Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
220	Phạm Thị Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x		
221	Phạm Thị Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
222	Phạm Thị Phương Thảo (1984)	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
223	Phạm Thị Phương Thảo (1989)	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
224	Phạm Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
225	Phạm Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
226	Phạm Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
227	Phạm Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
228	Phạm Văn Đình	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục	x		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					học			
229	Phan Lê Chi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
230	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
231	Phan Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
232	Phan Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
233	Phan Thị Phương Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
234	Phan Tuấn Ly	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7220201	Ngôn ngữ Anh
235	Phùng Hồng Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
236	Tăng Thị Bích Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
237	Trần Hoàng Tú Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7220201	Ngôn ngữ Anh
238	Trần Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
239	Trần Linh Huân	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
240	Trần Minh Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7340101	Quản trị kinh doanh
241	Trần Ngọc Anh	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		
242	Trần Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và So sánh		7380109	Luật Thương mại quốc tế
243	Trần Ngọc Lan Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
244	Trần Ngọc Lương Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
245	Trần Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
246	Trần Quốc Minh	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
247	Trần Thanh Thảo	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
248	Trần Thị Anh Minh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
249	Trần Thị Bảo Nga	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
250	Trần Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
251	Trần Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
252	Trần Thị Thu Hà ⁽¹⁹⁷⁷⁾	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
253	Trần Thị Thu Hà ⁽¹⁹⁸⁷⁾	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
254	Trần Thị Thuận Giang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
255	Trần Thị Trúc Minh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
256	Trần Thùy Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340102	Quản trị - Luật
257	Trần Văn Thượng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7340102	Quản trị - Luật
258	Trịnh Anh Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
259	Trịnh Thị Kim Loan	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
260	Trương Thị Minh Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
261	Trương Thị Tuyết Minh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
262	Trương Tư Phước	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
263	Từ Thanh Thảo	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
264	Võ Hưng Đạt	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
265	Võ Tân Đào	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
266	Vũ Đức Nghĩa Hưng	Nam		Thạc sĩ	Tài chính và thương		7340102	Quản trị - Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					mại quốc tế			
267	Vũ Duy Cường	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
268	Vũ Lê Hải Giang	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
269	Vũ Quang Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính và ngân hàng		7340102	Quản trị - Luật
270	Vũ Thanh An	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340102	Quản trị - Luật
271	Vũ Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
272	Vũ Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
273	Xa Kiều Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
274	Lý Thành Nhân	Nam		Đại học	Luật học		7380101	Luật
275	Ngô Thị Kim Hoàng	Nữ		Đại học	Luật học		7380109	Luật Thương mại quốc tế
276	Nguyễn Kim Ngân	Nữ		Đại học	Nhật Bản học		7380101	Luật
277	Nguyễn Thảo Lâm Viên	Nữ		Đại học	Luật học		7380101	Luật

2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Đăng Chiêu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
2	Nguyễn Tiến Lực	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ	x		
3	Dư Hoàng Châu	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
4	Nguyễn Hoàng Anh	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
5	Nguyễn Hữu Thế Trạch	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật
6	Thân Ngọc Anh	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
7	Vũ Đình Bảy	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x		
8	Bùi Ngọc Hiền	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
9	Đỗ Thị Thục Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340102	Quản trị - Luật
10	Lê Duy Ninh	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
11	Lê Thái Hùng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
12	Ngô Đạt	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
13	Ngô Tuấn Phương	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
14	Nguyễn Hải Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử đảng	x		
15	Nguyễn Thị Thiên Hương	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340102	Quản trị - Luật
16	Trần Thị Bảo Trâm	Nữ		Thạc sĩ	- Toán cao cấp; - Lý thuyết	x		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
					xác suất thống kê toán			
17	Trần Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục chính trị	x		
18	Trần Thị Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh

III. Các thông tin tuyển sinh năm 2021

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, đại học đối với người có bằng đại học)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hướng dẫn số 1444/BGDĐT-GDĐH ngày 14/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh và thời gian, cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.3.1. Phương thức tuyển sinh: có 2 phương thức:

A. Phương thức 1 (xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng): tối đa 35%/ tổng chỉ tiêu, cho 3 đối tượng:

a) Đối tượng 1 (xét tuyển thẳng):

- Thí sinh thuộc diện được xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp năm 2021. Cụ thể như sau:

+ Môn Văn, Toán và tiếng Anh: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế và ngành Ngôn ngữ Anh;

+ Môn tiếng Nhật và tiếng Pháp: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật và ngành Luật Thương mại quốc tế;

+ Môn Lý, Hóa: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật;

+ Môn Sử: đối với ngành Luật và ngành Ngôn ngữ Anh;

+ Môn Địa: đối với ngành Luật.

b) Đối tượng 2 (ưu tiên xét tuyển thẳng):

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: tiếng Anh/ hoặc tiếng Pháp/ hoặc tiếng Nhật;

- Thí sinh có kết quả thi SAT của Mỹ (Scholastic Assessment Test).

Những chứng chỉ này nếu có quy định về thời hạn thì phải còn giá trị **đến ngày 30/6/2021**.

- Điều kiện:

+ *Thứ nhất*, đã tốt nghiệp THPT;

+ *Thứ hai*, trình độ ngoại ngữ quốc tế/ hoặc có kết quả thi SAT phải đạt như sau:

▪ Đối với tiếng Anh: **IELTS đạt điểm từ 5,0** trở lên (*do British Council (BC) hoặc International Development Program (IDP) cấp*); hoặc **TOEFL iBT đạt điểm từ 65** trở lên (*do Educational Testing Service (ETS) cấp*);

▪ Đối với tiếng Pháp: chứng chỉ **DEL F đạt từ trình độ B1** trở lên (*do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) cấp*); hoặc chứng chỉ **TCF đạt điểm từ 300 trở lên/ kỹ năng** (*do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) cấp*);

▪ Đối với tiếng Nhật: chứng chỉ **JLPT đạt từ trình độ N3** trở lên (*do Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF) cấp, trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật*);

▪ Đối với bài thi SAT của Mỹ: **đạt điểm từ 1.100/1.600** trở lên.

+ *Thứ ba*, phải có **điểm trung bình** của 5 học kỳ THPT (*gồm năm Lớp 10, Lớp 11 và học kỳ 1 năm Lớp 12*) của 03 môn thuộc Tổ hợp đăng ký xét tuyển **đạt tổng điểm từ 21,0 trở lên** (*Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân*);

+ *Thứ tư* (tiêu chí phụ), khi có thí sinh đạt đủ các điều kiện nêu trên nhiều hơn so với chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng, Nhà trường sẽ xét tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên:

▪ Điểm của Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm thi SAT;

▪ Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT **của môn chính** thuộc Tổ hợp xét tuyển; riêng Tổ hợp D00 thì môn chính là Ngữ văn.

c) Đối tượng 3 (ưu tiên xét tuyển thẳng):

- Thí sinh học tại các trường THPT chuyên, năng khiếu;

- Thí sinh học tại các trường THPT **thuộc nhóm trường** có điểm trung bình thi THPT quốc gia cao nhất **theo Danh sách “Các trường THPT thuộc diện ưu tiên xét tuyển thẳng năm 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh”**, ban hành kèm theo Công văn số 438/ĐHQG-ĐH ngày 29/3/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- Điều kiện:

+ *Thứ nhất*, đã tốt nghiệp THPT;

+ *Thứ hai*, thí sinh phải có kết quả học tập của từng năm Lớp 10, 11 và 12 đạt từ **loại giỏi** trở lên;

+ *Thứ ba*, phải có điểm trung bình của 5 học kỳ THPT (gồm năm Lớp 10, Lớp 11 và học kỳ 1 năm Lớp 12) của 03 môn thuộc Tổ hợp đăng ký xét tuyển **đạt tổng điểm từ 21,0 trở lên** (Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân).

+ *Thứ tư* (tiêu chí phụ), khi có thí sinh đạt đủ các điều kiện nêu trên nhiều hơn so với chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng, Nhà trường sẽ xét tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên:

▪ Điểm trung bình cộng của 3 năm Lớp 10, 11 và 12 (Được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân);

▪ Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT của **môn chính** thuộc Tổ hợp xét tuyển; riêng Tổ hợp D00 thì môn chính là Ngữ văn.

d) Lưu ý: Trường hợp tuyển sinh theo phương thức này chưa hết chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển sang phương thức “*xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021*”.

B. Phương thức 2 (*xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021*):

- Chỉ tiêu xét tuyển: **tối thiểu là 65%/tổng chỉ tiêu**;

- Đối tượng: dành cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả thi tốt nghiệp THPT **năm 2021** phù hợp với tổ hợp môn đăng ký xét tuyển;

- Phương thức này được thực hiện theo quy định và kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Thời gian, cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

A. Đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng (phương thức 1):

a) Đối tượng 1 (*xét tuyển thẳng*):

- Thí sinh nộp hồ sơ qua hệ thống Sở Giáo dục và Đào tạo, theo thời hạn và cách thức do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Sau khi có kết quả xét trúng tuyển, thí sinh nộp **bản chính** Giấy chứng nhận kết quả thi và Giấy chứng nhận đạt giải/ hoặc các giấy tờ minh chứng cho việc được xét tuyển thẳng để Nhà trường kiểm tra và đối chiếu, **trước ngày 10/8/2021**.

b) Đối tượng 2 và 3 (*ưu tiên xét tuyển thẳng*):

- **Thời gian: từ ngày 19/4/2021 đến ngày 18/6/2021;**

- **Cách thức:** thí sinh nộp hồ sơ (*Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển thẳng* (theo mẫu, có trên website của Trường), bản sao có công chứng hoặc chứng thực của Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm thi SAT và học bạ THPT) trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc chuyển

phát ưu tiên. Lưu ý: bên ngoài phong bì thư ghi thêm thông tin: **Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển thẳng;**

- Thành phần hồ sơ:

+ Thí sinh thuộc **đối tượng 2**, cần nộp:

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu **Phụ lục 1** của Trường);
- 01 bản sao có công chứng hoặc chứng thực của Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm thi SAT;

- 01 bản sao căn cước công dân;

- 01 bản sao học bạ THPT (đã có đủ điểm của **5** học kỳ).

+ Thí sinh thuộc **đối tượng 3**, cần nộp:

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu **Phụ lục 2** của Trường);

- 01 bản sao căn cước công dân;

- 01 bản sao học bạ THPT (đã có đủ điểm của **6** học kỳ).

- Công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

+ Công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện **dự kiến** trúng tuyển: dự kiến **trước ngày 02/7/2021;**

+ Xác nhận nhập học: sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021, nếu vẫn còn nguyện vọng vào học tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, thí sinh nộp **bản chính** Giấy chứng nhận kết quả thi và các giấy tờ minh chứng cho việc được ưu tiên xét tuyển thẳng để Nhà trường kiểm tra và đối chiếu, **trước ngày 10/8/2021;**

+ Thí sinh không nộp các giấy tờ theo thời hạn này thì được xem như từ chối nhập học vào Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh theo diện được ưu tiên xét tuyển thẳng.

B. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (phương thức 2): thí sinh nộp hồ sơ tại các trường THPT hoặc tại các điểm thu nhận hồ sơ do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định; và thực hiện việc chọn phương thức (*trực tuyến hoặc bằng phiếu*) đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào Trường theo quy định và theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành/khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2013	2020
2	7340101	Quản trị kinh doanh	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2011	2020
3	7340102	Quản trị - Luật	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2009	2020
4	7380101	Luật	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	1996	2020
5	7380109	Luật Thương mại quốc tế	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2016	2020
6	8380102	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2002	2020
7	8380103	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2010	2020
8	8380104	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	1997	2020
9	8380107	Luật Kinh tế	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định	1997	2020

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
					số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)		
10	8380108	Luật Quốc tế	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2011	2020
11	9380102	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2011	2020
12	9380103	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2017	2020
13	9380104	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2006	2020
14	9380107	Luật Kinh tế	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2004	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đại học

Stt	Ngành đào tạo trình độ đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tỷ lệ (dự kiến)
1.	Luật	7380101	Toán, Lý, Hoá: A00	1.430	20,0%
			Toán, Lý, tiếng Anh: A01		25,0%
			Văn, Sử, Địa: C00		15,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật)		40,0%
2.	Luật Thương mại	7380109	Toán, Lý, tiếng Anh: A01	120	20,0%

Stt	Ngành đào tạo trình độ đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tỷ lệ (dự kiến)
	quốc tế		Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật)		40,0%
			Văn, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D66 : tiếng Anh, D69 : tiếng Nhật, D70 : tiếng Pháp)		20,0%
			Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D84 : tiếng Anh, D87 : tiếng Pháp, D88 : tiếng Nhật)		20,0%
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hoá: A00	150	20,0%
			Toán, Lý, tiếng Anh: A01		20,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật)		40,0%
			Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D84 : tiếng Anh, D87 : tiếng Pháp, D88 : tiếng Nhật)		20,0%
4.	Quản trị - Luật	7340102	Toán, Lý, Hoá: A00	300	20,0%
			Toán, Lý, tiếng Anh: A01		20,0%
			Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật)		40,0%
			Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D84 : tiếng Anh, D87 : tiếng Pháp, D88 : tiếng Nhật)		20,0%
5.	Ngôn ngữ Anh	7220201	Văn, Toán, tiếng Anh: D01	100	70,0%
			Văn, Lịch sử, tiếng Anh: D14		10,0%
			Văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh: D66		10,0%
			Toán, Giáo dục công dân, tiếng Anh: D84		10,0%

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh năm 2021 của Nhà trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường:

- a) Mã số trường (ký hiệu trường): **LPS**
- b) Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển: thực hiện theo mục 1.4.b của Mục III;
- c) Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: **không**;
- d) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: thực hiện theo mục 1.3.1 của Mục III.

1.7. Tổ chức tuyển sinh (thời gian; hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...): thực hiện theo mục 1.3.2 của Mục III.

1.8. Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...):

a) Thực hiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (*ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và Hướng dẫn số 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

b) Thực hiện ưu tiên xét tuyển thẳng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc có kết quả thi SAT hoặc thí sinh học tại các Trường THPT chuyên, năng khiếu hoặc thí sinh học tại các trường THPT **thuộc nhóm trường** có điểm trung bình thi THPT quốc gia cao nhất theo Danh sách “*Các trường THPT thuộc diện ưu tiên xét tuyển thẳng năm 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh*”, theo quy định tại mục 1.3.1 của Mục III của Đề án này.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

a) Lệ phí xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT **năm 2021**: 25.000đ/ nguyện vọng/ thí sinh;

b) Lệ phí xét tuyển đối với thí sinh được ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh của Nhà trường (*tức thí sinh thuộc đối tượng 2 và đối tượng 3 được nêu tại mục III, điểm 1.3*): 30.000đ/ nguyện vọng/ thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

a) Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh là trường đại học công lập thực hiện hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn nên học phí của Người học được Nhà trường xây dựng theo nguyên tắc từng bước tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo. **Từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021**, mức thu học phí đối với sinh viên trình độ đại học được thu theo lộ trình được quy định tại Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh;

b) Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành và với mục tiêu nhanh chóng đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp cận nền giáo dục đại học của các nước phát triển trong khu vực, Nhà trường đã xây dựng Đề án học phí của **năm học 2021-2022 và những năm tiếp theo** và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, nhằm đảm bảo đủ nguồn lực để đạt được mục tiêu vừa nêu, mức thu học phí đối với sinh viên trình độ đại học cụ thể như sau:

❖ **Năm học 2021-2022:**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT:

+ Lớp đại trà ngành Luật và ngành Quản trị kinh doanh: 30.000.000đ/ sinh viên;
 + Lớp đại trà ngành Quản trị Luật: 35.600.000đ/ sinh viên;
 + Lớp đại trà ngành Luật Thương mại quốc tế: 36.000.000đ/ sinh viên;
 + Lớp đại trà ngành Anh văn pháp lý: 45.000.000đ/ sinh viên;
 + Lớp chất lượng cao ngành Luật và ngành Quản trị kinh doanh: 60.000.000đ/ sinh viên;
 + Lớp chất lượng cao ngành Quản trị - Luật: 71.200.000đ/ sinh viên.

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học: 36.000.000đ/ sinh viên.

❖ **Những năm tiếp theo:** tăng tối đa 15%/ năm học liền kề/ sinh viên.

c) Về mức học phí của năm học 2021-2022:

Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1505/BGDĐT-KHTC ngày 16/4/2021; để chia sẻ khó khăn, giảm bớt gánh nặng tài chính với phụ huynh và sinh viên do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid và các đợt thiên tai bão lũ ở nhiều địa phương trong thời gian qua, Nhà trường quyết định chưa áp dụng mức thu học phí được nêu tại mục b nêu trên, mà vẫn **giữ nguyên mức thu học phí của năm học 2020-2021**. Cụ thể như sau:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT:

+ Lớp đại trà (ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế, ngành Quản trị - Luật và ngành Quản trị kinh doanh): 18.000.000đ/ sinh viên;

+ Lớp đại trà ngành Anh văn pháp lý: 36.000.000đ/ sinh viên;

+ Lớp chất lượng cao ngành Luật và ngành Quản trị kinh doanh: 45.000.000đ/ sinh viên;

+ Lớp chất lượng cao ngành Quản trị - Luật: 49.500.000đ/ sinh viên.

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học: 36.000.000đ/ sinh viên.

1.11. Các nội dung khác: không;

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể): không;

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh -2 (tình hình việc làm năm 2019)

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số sinh viên trúng tuyển nhập học		Số sinh viên tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0

3	Khối ngành III	1450	0	1647	0	1474	0	95,0%	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	50	0	54	0	30	0	89,0%	0
Tổng:		1500	0	1701	0	1504	0		

1.13.2. Năm tuyển sinh -1 (tình hình việc làm năm 2020)

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số sinh viên trúng tuyển nhập học		Số sinh viên tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	1450	0	1549	0	1341	0	94,0%	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	50	0	81	0	19	0	100,0%	0
Tổng:		1500	0	1630	0	1360	0		

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **263.000.000.000đ.**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **16.200.000đ.**

2. Tuyển sinh người đã tốt nghiệp đại học theo học liên thông hình thức chính quy để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học ngành Luật

2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số quyết định đào tạo hệ vừa làm vừa học	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ quyết định	Năm bắt đầu đào tạo
1	7380101	Luật	300	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	2012

2.2. *Đối tượng tuyển sinh*: người đã tốt nghiệp hình thức chính quy ở tất cả các ngành/ nhóm ngành trong nước và nước ngoài.

2.3. *Phạm vi tuyển sinh*: tuyển sinh trong cả nước.

2.4. *Phương thức tuyển sinh*: xét tuyển dựa vào văn bằng tốt nghiệp đại học hình thức chính quy hoặc thi tuyển (*trong trường hợp số lượng thí sinh tham gia dự tuyển vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh; môn thi tuyển và thời gian thi tuyển, ... sẽ được quy định trong Quy chế tuyển sinh của Nhà trường*).

2.5. *Tổ chức tuyển sinh và thời gian tuyển sinh các đợt trong năm*:

a) Tổ chức tuyển sinh (*hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, ...*): việc tổ chức tuyển sinh thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Trường;

b) Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm: dự kiến tuyển tối đa 3 đợt trong năm 2021:

- Đợt 1: Vào tháng 3 và tháng 4;

- Đợt 2: Vào tháng 7 và tháng 8;

- Đợt 3: Vào tháng 11 và tháng 12.

2.6. *Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh*: **Không**

2.7. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển*:

a) Lệ phí xét tuyển (*tiếp nhận hồ sơ, nhập dữ liệu, xét duyệt hồ sơ và các chi phí khác*): 600.000đ/ hồ sơ/ thí sinh;

b) Lệ phí thi tuyển (*đăng ký dự thi, chi phí ôn tập, chi phí tổ chức thi và các chi phí khác*): 1.500.000đ/ hồ sơ/ thí sinh.

2.8. *Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm*: thực hiện theo mục 1.10 của Mục III.

2.9. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển*: thí sinh thực hiện theo hướng dẫn tại thời điểm thông báo tuyển sinh.

3. *Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (không bao gồm chỉ tiêu liên thông vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông vừa làm vừa học từ đại học đối với người có bằng đại học)*

3.1. *Đối tượng tuyển sinh*: Mọi công dân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế, có đủ các điều kiện dưới đây đều được dự xét tuyển:

- Về văn hóa:

+ Đã tốt nghiệp trung học phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề;

+ Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa trung học phổ thông đạt yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Về sức khỏe: Có đủ sức khỏe để theo học theo quy định hiện hành.

3.2. *Phạm vi tuyển sinh*: tuyển sinh trong cả nước.

3.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT.

3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh (Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo)*:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số quyết định đào tạo hệ vừa làm vừa học	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ quyết định	Năm bắt đầu đào tạo
1	7380101	Luật	Bảng 30% chỉ tiêu tuyển sinh hệ chính quy của nhóm ngành Luật (gồm ngành Luật và ngành Luật thương mại quốc tế). Trong đó: dành 40% tuyển thí sinh tốt nghiệp đại học và dành 60% tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT.	1670 ^A /QĐ-ĐHL	24/11/2017	Trường tự chủ quyết định (theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	1996

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển*: Thực hiện theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Nhà trường.

3.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường*: Thực hiện theo thông báo của Nhà trường tại thời điểm tuyển sinh.

3.7. Tổ chức tuyển sinh (Thời gian; hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...):

a) Thời gian: tuyển sinh 2 đợt trong năm:

- Đợt 1: Vào tháng 3 và tháng 4;

- Đợt 2: Vào tháng 7 và tháng 8.

b) Điều kiện xét tuyển:

- **Đối với học sinh phổ thông:**

+ Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);

+ Hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành);

+ Hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- **Đối với người đã tốt nghiệp đại học:** thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

3.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.9. Lệ phí xét tuyển: 600.000đ/ hồ sơ/ thí sinh.

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): thực hiện theo mục 1.10 của Mục III. Theo đó, mức thu học phí đối với đào tạo hình thức vừa làm vừa học cụ thể như sau

❖ **Năm học 2021-2022:**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT:

+ Lớp đặt tại Trường: 30.000.000đ/ sinh viên;

+ Lớp đặt tại đơn vị phối hợp đào tạo: theo hợp đồng đào tạo.

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học:

+ Lớp đặt tại Trường: 36.000.000đ/ sinh viên;

+ Lớp đặt tại đơn vị phối hợp đào tạo: theo hợp đồng đào tạo.

❖ **Những năm tiếp theo:** tăng tối đa 15%/ năm học liền kề/ sinh viên.

❖ **Riêng về mức học phí của năm học 2021-2022:** Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1505/BGDĐT-KHTC ngày 16/4/2021, Nhà trường quyết định chưa áp dụng mức thu học phí vừa nêu trên, mà vẫn **giữ nguyên mức thu học phí của năm học 2020-2021**. Cụ thể như sau:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT:
 - + Lớp đặt tại Trường: 17.400.000đ/ sinh viên;
 - + Lớp đặt tại đơn vị phối hợp đào tạo: theo hợp đồng đào tạo.
- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học:
 - + Lớp đặt tại Trường: 20.400.000đ/ sinh viên;
 - + Lớp đặt tại đơn vị phối hợp đào tạo: theo hợp đồng đào tạo.

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): **không**;

3.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Dự kiến tuyển sinh vào tháng 3 và tháng 4 (Đợt 1); và tháng 7 và tháng 8 (Đợt 2).

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)

TP. Hồ Chí Minh, ngày **16 tháng 4 năm 2021**
HIỆU TRƯỞNG

- Ông Lê Văn Hiến

+ Điện thoại: 093.418.1939;
+ Email: lvhien@hcmulaw.edu.vn.

- Ông Đoàn Việt Hùng

+ Điện thoại: 090.383.8647
+ Email: dvhung@hcmulaw.edu.vn.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Lưu: Văn thư, Đào tạo.